

Regular social assistance for youth with mobility disabilities in An Nhon town (old), Gia Lai province: Current situation and some recommendations

ABSTRACT

Regular social assistance plays a pivotal role in improving the welfare and creating integration opportunities for people with disabilities in general and young people with mobility disabilities in particular. Before the administrative merger on July 1, 2025, An Nhon town, Binh Dinh province (now Gia Lai province) had a population of about 208,396 people, of which 6,404 were people with disabilities, 3,087 were people with mobility disabilities and about 161 were young people with mobility disabilities. Although the local government has made many efforts to ensure the provision of regular social assistance activities for young people with mobility disabilities, the reality shows that they still face many difficulties in maintaining a stable life. The need for professional social assistance services is very large, but for many different reasons, the effectiveness of regular social assistance for them is still limited. The article focuses on analyzing the current status of regular social assistance activities for young people with mobility disabilities in An Nhon town (old). From there, propose a number of recommendations to enhance the effectiveness of regular social assistance for youth with mobility disabilities, towards their full and equal participation in community life.

Keywords: *Regular social assistance, young people with mobility disabilities, current status, recommendations, An Nhon - Gia Lai.*

Trợ giúp xã hội thường xuyên với thanh niên khuyết tật vận động tại thị xã An Nhơn (cũ), tỉnh Gia Lai: Thực trạng và một số khuyến nghị

TÓM TẮT

Trợ giúp xã hội thường xuyên (TGXHTX) giữ vai trò then chốt trong việc nâng cao phúc lợi và tạo cơ hội hòa nhập cho người khuyết tật (NKT) nói chung và thanh niên khuyết tật vận động (TNKTVĐ) nói riêng. Trước thời điểm sáp nhập hành chính ngày 01/7/2025, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay thuộc tỉnh Gia Lai) có dân số khoảng 208.396 người, trong đó 6.404 là NKT, 3.087 là người khuyết tật vận động và khoảng 161 là TNKTVĐ. Mặc dù chính quyền địa phương đã có nhiều nỗ lực nhằm đảm bảo cung cấp các hoạt động TGXHTX cho TNKTVĐ, song thực tế cho thấy họ vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì cuộc sống ổn định. Nhu cầu về các dịch vụ TGXHTX chuyên nghiệp là rất lớn nhưng vì nhiều nguyên nhân khác nhau mà hiệu quả hỗ trợ của hoạt động này dành cho họ còn hạn chế. Bài viết tập trung phân tích thực trạng các hoạt động TGXHTX với TNKTVĐ tại thị xã An Nhơn (cũ). Từ đó, đề xuất một số khuyến nghị nhằm tăng cường hiệu quả TGXHTX với TNKTVĐ, hướng tới sự tham gia đầy đủ và bình đẳng của họ trong đời sống cộng đồng.

Từ khóa: *Trợ giúp xã hội thường xuyên, thanh niên khuyết tật vận động, thực trạng, khuyến nghị, An Nhơn - Gia Lai.*

1. GIỚI THIỆU

Trong quá trình phát triển, đời sống con người thường xuyên chịu tác động của nhiều yếu tố bất lợi từ tự nhiên lẫn xã hội. Những biến cố này khiến một bộ phận dân cư rơi vào tình trạng dễ tổn thương, thậm chí bị loại trừ khỏi sự phát triển chung. Chính vì vậy, nhu cầu về trợ giúp xã hội (TGXH) đã hình thành và trở thành xu thế tất yếu, tồn tại từ lâu ở nhiều quốc gia. Trong số đó, NKT là nhóm chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, bởi hạn chế về thể chất và xã hội đã làm gia tăng rào cản trong đời sống hằng ngày. Đối với thanh niên khuyết tật, đặc biệt là nhóm TNKTVĐ, dù ở độ tuổi sung sức, họ vẫn thuộc diện cần hỗ trợ và được pháp luật quốc tế thừa nhận các quyền này trong Tuyên ngôn Nhân quyền và Công ước của Liên hợp quốc về quyền của NKT.

TGXH có thể hiểu là tập hợp các biện pháp mà Nhà nước, cộng đồng và các tổ chức xã hội triển khai nhằm hỗ trợ các nhóm yếu thế vượt qua khó khăn trước mắt, ổn định cuộc sống và hướng đến sự phát triển lâu dài. Các hoạt động TGXH có thể bao gồm trợ cấp tài chính, hỗ trợ hiện vật và điều kiện vật chất khác nhằm giúp đối tượng hoà nhập cộng đồng.¹

Trong các hình thức TGXH, TGXHTX được coi là một trong những trụ cột quan trọng. Đây là hình thức hỗ trợ trực tiếp bằng tiền từ ngân sách công nhằm đảm bảo cho đối tượng thụ hưởng có nguồn thu nhập tối thiểu, giúp duy trì sinh hoạt hàng ngày và giảm bớt áp lực kinh tế. TGXHTX có thể được chi trả cho tất cả thành viên trong một nhóm đối tượng hoặc chỉ những người đáp ứng tiêu chí nhất định mới được hưởng.² Từ đó, nhóm nghiên cứu nhận định, TGXHTX đối với TNKTVĐ là các hoạt động hỗ trợ do nhà nước, các tổ chức xã hội và cộng đồng thực hiện để hỗ trợ về vật chất, tinh thần nhằm giúp TNKTVĐ được đáp ứng nhu cầu về sức khỏe, tiếp cận dịch vụ xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và hòa nhập xã hội.

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về TGXH và TGXHTX đối với NKT. Đối với TNKTVĐ, TGXHTX không chỉ là sự hỗ trợ vật chất mà còn mang ý nghĩa tinh thần quan trọng. Lindsay và cộng sự tổng hợp 37 nghiên cứu tại 20 quốc gia cho thấy, NKT thường có nguy cơ rơi vào tình trạng nghèo đói cao hơn do phải gánh thêm các chi phí y tế, chi phí hỗ trợ cá nhân và hạn chế cơ hội việc làm. Tình trạng này tạo ra một vòng luẩn quẩn như nghèo đói làm gia tăng khả năng khuyết

tật, trong khi khuyết tật lại hạn chế khả năng thoát nghèo.³ Các nghiên cứu khác như của Hannah Kuper và cộng sự, nhấn mạnh rằng mặc dù nhiều quốc gia đã thiết kế hệ thống bảo trợ xã hội cho NKT, nhưng các tiêu chí xét duyệt thường khắt khe, dẫn đến nhiều trường hợp không thể tiếp cận dù có nhu cầu thực sự. Điều này đặt ra vấn đề về tính bao trùm và công bằng trong các chương trình TGXHTX.⁴ Tại Nepal, nghiên cứu của Lena Morgon Banks cho thấy mức bao phủ TGXH đối với NKT tương đối cao nhưng vẫn tồn tại nhiều người bị loại trừ. Đặc biệt, ngoài yếu tố tài chính, các dịch vụ hỗ trợ như hỗ trợ nhà ở, chăm sóc cá nhân và phục hồi chức năng được coi là điều kiện thiết yếu để NKT có thể sống độc lập.⁵

Ở Việt Nam, TGXH và TGXHTX đã được triển khai từ nhiều năm qua. Nghiên cứu của Lê Trung Đạo và Đoàn Kim Thắng tại Khánh Hòa từ 2011-2019 chỉ ra, phần lớn NKT gặp khó khăn nghiêm trọng về sức khỏe, lao động và tiếp cận dịch vụ xã hội. Thu nhập chủ yếu của họ dựa vào TGXHTX và hỗ trợ gia đình, trong khi cơ hội việc làm và nguồn thu khác còn hạn chế.⁶ Một nghiên cứu khác của Lena Morgon Banks và cộng sự tại quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng cho thấy mặc dù tỷ lệ NKT có bảo hiểm y tế rất cao (96%), nhưng tỷ lệ tiếp cận các phúc lợi liên quan đến việc làm và đào tạo nghề còn thấp. Điều này phản ánh sự chênh lệch giữa chính sách và thực tiễn triển khai.⁷ Bùi Cao Thanh Vân trong nghiên cứu tại xã Gia Canh, Đồng Nai cũng ghi nhận rằng chính sách TGXHTX bước đầu giúp NKT có nguồn thu nhập cơ bản, giảm gánh nặng gia đình và khẳng định vai trò quan tâm của Nhà nước. Tuy nhiên, mức trợ cấp còn thấp, thủ tục hành chính phức tạp, thiếu nhân lực chuyên trách và nguồn lực tài chính còn hạn chế, dẫn đến hiệu quả thực thi chưa cao.⁸ Báo cáo Kết quả công tác bảo trợ xã hội năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 của Cục Bảo trợ xã hội cho thấy, chính sách TGXH ở Việt Nam đã đạt được những kết quả nhất định như hàng triệu NKT được cấp giấy chứng nhận, hơn một nửa số đó đang hưởng trợ cấp xã hội kèm thẻ bảo hiểm y tế miễn phí; hàng chục tỉnh, thành phố triển khai phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; nhiều cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm giáo dục hòa nhập được thành lập... Tuy nhiên, các hạn chế về nguồn lực, hạ tầng tiếp cận, nhân sự và tính hiệu quả của chính sách vẫn là thách thức lớn.⁹

Báo cáo Kết quả công tác trợ giúp NKT trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2024 cho thấy, tỉnh đã đạt nhiều kết quả trong công tác hỗ trợ NKT, từ

y tế, giáo dục, việc làm đến văn hóa – xã hội, pháp lý. Thực hiện hỗ trợ kinh phí trợ cấp xã hội hàng tháng cho 51.519 NKT nặng, 11.502 NKT đặc biệt nặng, mua thẻ bảo hiểm y tế cho 28.966 NKT thuộc đối tượng bảo trợ xã hội. Các hoạt động tuyên truyền được triển khai rộng rãi, giúp nâng cao nhận thức xã hội, đồng thời hàng nghìn NKT được khám, phục hồi chức năng, phẫu thuật chỉnh hình và cấp dụng cụ trợ giúp. Về giáo dục, hơn một nghìn trẻ khuyết tật được học tập theo hình thức hòa nhập và chuyên biệt, hưởng chính sách miễn giảm học phí và học bổng, dù giáo viên còn thiếu kiến thức chuyên sâu. Ở lĩnh vực nghề nghiệp và sinh kế, nhiều NKT được vay vốn, tặng phương tiện sản xuất, song tâm lý mặc cảm và hạn chế trong phương pháp đào tạo khiến kết quả chưa cao. Các công trình công cộng, một số tuyến giao thông, ứng dụng công nghệ thông tin đã được cải tạo, thử nghiệm để tăng khả năng tiếp cận, nhưng nhiều công trình chưa đạt chuẩn kỹ thuật. Tỉnh đã tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, trợ giúp pháp lý cho hàng trăm trường hợp, góp phần cải thiện đời sống tinh thần và bảo vệ quyền lợi của NKT,...Tuy nhiên, tồn tại nhiều khó khăn như kinh phí hạn chế, thiếu nhân lực phục hồi chức năng, chính sách học nghề chưa hấp dẫn, hạ tầng chưa đồng bộ...¹⁰

Báo cáo Kết quả công tác trợ giúp NKT trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2024 cho thấy, tỉnh đã đạt nhiều kết quả trong công tác hỗ trợ NKT, từ y tế, giáo dục, việc làm đến văn hóa – xã hội, pháp lý. Thực hiện hỗ trợ kinh phí trợ cấp xã hội hàng tháng cho 51.519 NKT nặng, 11.502 NKT đặc biệt nặng, mua thẻ bảo hiểm y tế cho 28.966 NKT thuộc đối tượng bảo trợ xã hội. Các hoạt động tuyên truyền được triển khai rộng rãi, giúp nâng cao nhận thức xã hội, đồng thời hàng nghìn NKT được khám, phục hồi chức năng, phẫu thuật chỉnh hình và cấp dụng cụ trợ giúp. Về giáo dục, hơn một nghìn trẻ khuyết tật được học tập theo hình thức hòa nhập và chuyên biệt, hưởng chính sách miễn giảm học phí và học bổng, dù giáo viên còn thiếu kiến thức chuyên sâu. Ở lĩnh vực nghề nghiệp và sinh kế, nhiều NKT được vay vốn, tặng phương tiện sản xuất, song tâm lý mặc cảm và hạn chế trong phương pháp đào tạo khiến kết quả chưa cao. Các công trình công cộng, một số tuyến giao thông, ứng dụng công nghệ thông tin đã được cải tạo, thử nghiệm để tăng khả năng tiếp cận, nhưng nhiều công trình chưa đạt chuẩn kỹ thuật. Tỉnh đã tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, trợ giúp pháp lý cho hàng trăm trường hợp, góp phần cải thiện đời sống tinh thần và bảo vệ quyền lợi của NKT,...Tuy nhiên, tồn tại nhiều

khó khăn như kinh phí hạn chế, thiếu nhân lực phục hồi chức năng, chính sách học nghề chưa hấp dẫn, hạ tầng chưa đồng bộ...¹⁰

Tại bài viết này, “thị xã An Nhơn (cũ)” được hiểu là đơn vị hành chính An Nhơn của tỉnh Bình Định trước khi sáp nhập. Thống kê cho thấy địa bàn này thuộc nhóm có quy mô NKT cao của tỉnh, ước tính khoảng 6.404 người; trong đó có 3.087 NKT vận động và khoảng 161 TNKTVĐ. Quy mô trên tiếp tục tăng do nhiều yếu tố từ tai nạn giao thông, tai nạn trong lao động và các bệnh lý. NKT nói chung và nhóm TNKTVĐ tại An Nhơn (cũ) đang được thụ hưởng trợ cấp xã hội định kỳ hằng tháng theo quy định. Trung tâm Y tế thị xã phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức khám và cấp thuốc không thu phí cho hàng vạn lượt NKT; đồng thời triển khai phục PHCN theo mô hình nhóm đa chuyên môn. Địa phương cũng được bàn giao nhiều dụng cụ – thiết bị hỗ trợ tập luyện cho NKT có khó khăn vận động, chẳng hạn: xe lăn, khung song song tập đi, ghế kéo giãn cổ, bậc thang luyện đi, gậy trợ lực, ghế tập cơ đùi... Các phương tiện này để phục hồi cho người liệt nửa người, cứng khớp vai, viêm dây thần kinh vai gáy, cứng khớp gối..., góp phần cải thiện chất lượng dịch vụ khám, điều trị cho nhóm NKT vận động. Song song với chăm sóc y tế, chính quyền và các tổ chức hội/đoàn thể phối hợp với cấp xã, phường triển khai hỗ trợ sinh kế, khuyến khích học tập và đào tạo nghề cho NKT, nhằm tăng cơ hội tự lập và hòa nhập. Hoạt động trợ giúp pháp lý cho NKT cũng được thực hiện tích cực; công tác truyền thông được duy trì thường xuyên tại các xã, phường trên địa bàn.¹⁰

Trong bối cảnh số lượng NKT nói chung và TNKTVĐ nói riêng càng tăng thì nhu cầu

Bảng 1. Số TNKTVĐ trong mẫu nghiên cứu

Phường	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Phường Bình Định	28	21,7
Phường An Nhơn Đông	22	17,0
Phường An Nhơn Tây	17	13,2
Phường An Nhơn	13	10,1
Phường An Nhơn Nam	21	16,3
Phường An Nhơn Bắc	28	21,7

TGXHTX sẽ càng lớn. Tại các xã/phường, mạng lưới cán bộ Văn hoá - Xã hội (CB VH-XH) và cộng tác viên Công tác xã hội (CTV CTXH) đã và đang hỗ trợ NKT và TNKTVĐ thụ hưởng các chính sách TGXHTX. Tuy nhiên, hoạt động TGXHTX ở địa phương hiện còn gặp nhiều khó khăn bởi nhiều nguyên nhân, đặc biệt là nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực này còn hạn chế. Chính vì vậy, việc tăng cường TGXHTX trong hỗ trợ TNKTVĐ sẽ giúp họ thêm tự tin, động lực để vươn lên sống độc lập, tham gia bình đẳng vào xã hội.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ MÔ TẢ TNKTVĐ TRONG MẪU NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành thu thập thông tin bằng phương pháp điều tra bảng hỏi. Nội dung khảo sát nhằm thu thập thông tin về thực trạng TGXHTX với TNKTVĐ tại thị xã An Nhơn (cũ), tỉnh Gia Lai; từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm tăng cường TGXHTX với TNKTVĐ.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng

Đối tượng nghiên cứu: Thanh niên khuyết tật vận động trên địa bàn thị xã An Nhơn (cũ)

Dung lượng mẫu: 129 TNKTVĐ được lọc từ 03 xã, 06 phường thuộc thị xã An Nhơn (cũ), sau thời điểm tỉnh Bình Định sát nhập với tỉnh Gia Lai (ngày 01/07/2025), mẫu nghiên cứu được sắp xếp theo đơn vị hành chính mới thành 06 phường, cụ thể:

Tổng	129	100,0
-------------	-----	-------

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Bảng 2: Đặc điểm của TNKTVĐ trong mẫu nghiên cứu

Nhóm tiêu chí		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	86	66,7
	Nữ	43	33,3
Mức độ khuyết tật	Nặng	103	79,8
	Đặc biệt nặng	26	20,2
Trình độ học vấn	Không thể đọc hoặc viết	45	34,9
	Có thể đọc hoặc viết	17	13,2
	Tiểu học	18	14,0
	Trung học cơ sở	17	13,2
	Trung học phổ thông	28	21,7
	Trung cấp	1	0,8
	Cao đẳng	0	0
	Đại học	3	2,3
	Sau đại học	0	0
Tình trạng hôn nhân	Độc thân	120	93,0
	Kết hôn	5	3,9
	Ly hôn	1	0,4
	Quả phụ	3	1,2

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

3. NỘI DUNG

3.1. Thực trạng TGXHTX đối với TNKTVĐ tại thị xã An Nhơn (cũ), tỉnh Gia Lai

3.1.1. Đội ngũ thực hiện TGXHTX với TNKTVĐ tại thị xã An Nhơn (cũ), tỉnh Gia Lai

Trước khi tỉnh tiến hành sáp nhập, việc TGXHTX cho TNKTVĐ tại thị xã An Nhơn được triển khai

dựa vào hai nhóm nhân sự chủ lực. Nhóm thứ nhất là CB VH-XH gồm 15 người, tốt nghiệp đại học các chuyên ngành như CTXH, tâm lý học và luật. Nhóm còn lại là 15 người CTV CTXH, có bằng cao đẳng hoặc trung cấp thuộc nhiều lĩnh vực như CTXH, đồng phương học, quản trị kinh doanh và lịch sử. Trong đó, CB VH-XH giữ là công chức của Ủy ban nhân dân cấp xã/phường, chịu trách nhiệm

quản lý, tham mưu và trực tiếp thực thi các chương trình, chính sách liên quan đến TGXHTX. Các hoạt động TGXHTX bao gồm nhiều mặt về bảo đảm chế độ trợ cấp xã hội, chăm sóc y tế, hỗ trợ học nghề và việc làm, cũng như tổ chức các chương trình hòa nhập cộng đồng. Tuy vậy, số lượng cán bộ còn hạn chế, trong khi nhu cầu trợ giúp của NKT nói chung và TNKTVĐ nói riêng ngày càng tăng. Chất lượng dịch vụ phụ thuộc lớn vào trình độ chuyên môn và sự phối hợp giữa các ban ngành địa phương. Một số khó khăn nổi bật hiện tại như thủ tục hành chính còn phức tạp, chưa linh hoạt trong hỗ trợ; vì xuất phát từ nhiều chuyên ngành khác nhau nên năng lực cán bộ không đồng đều; nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất còn hạn hẹp. Mạng lưới hỗ trợ còn phải dựa vào các hội đoàn thể và sự tham gia của gia đình, cộng đồng dân cư.

3.1.2. Thực trạng TGXHTX với TNKTVĐ tại thị xã An Nhơn (cũ), tỉnh Gia Lai

Thị xã An Nhơn (cũ) đã thực hiện các hoạt động TGXHTX cho TNKTVĐ như: trợ cấp xã hội hàng tháng, chăm sóc sức khỏe, trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và một số trợ giúp khác. Mặc dù, các hoạt động trợ giúp còn nhiều hạn chế, tuy nhiên việc xây dựng một mạng lưới TGXHTX chính thức đã phần nào đáp ứng nhu cầu của TNKTVĐ nơi đây.

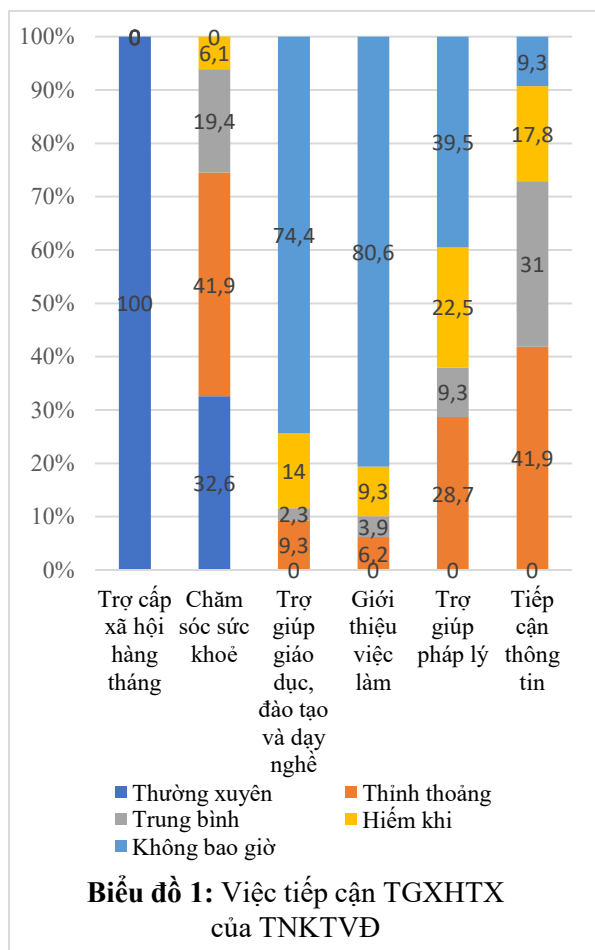
Bảng 3: Hoạt động TGXHTX với TNKTVĐ

<i>Các hoạt động TGXHTX với TNKTVĐ</i>		Được hỗ trợ	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)
Trợ cấp xã hội hàng tháng		129	100
Chăm sóc sức khỏe		129	100
Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		33	25,6
Một số trợ giúp khác	Giới thiệu việc làm	27	20,9
	Trợ giúp pháp lý	78	60,5
	Tiếp cận thông tin	117	90,7
	Giao thông, tiếp cận công trình,...	76	59,0

(Nguồn: Kết quả thống kê từ phần mềm SPSS)

Trợ cấp xã hội hàng tháng

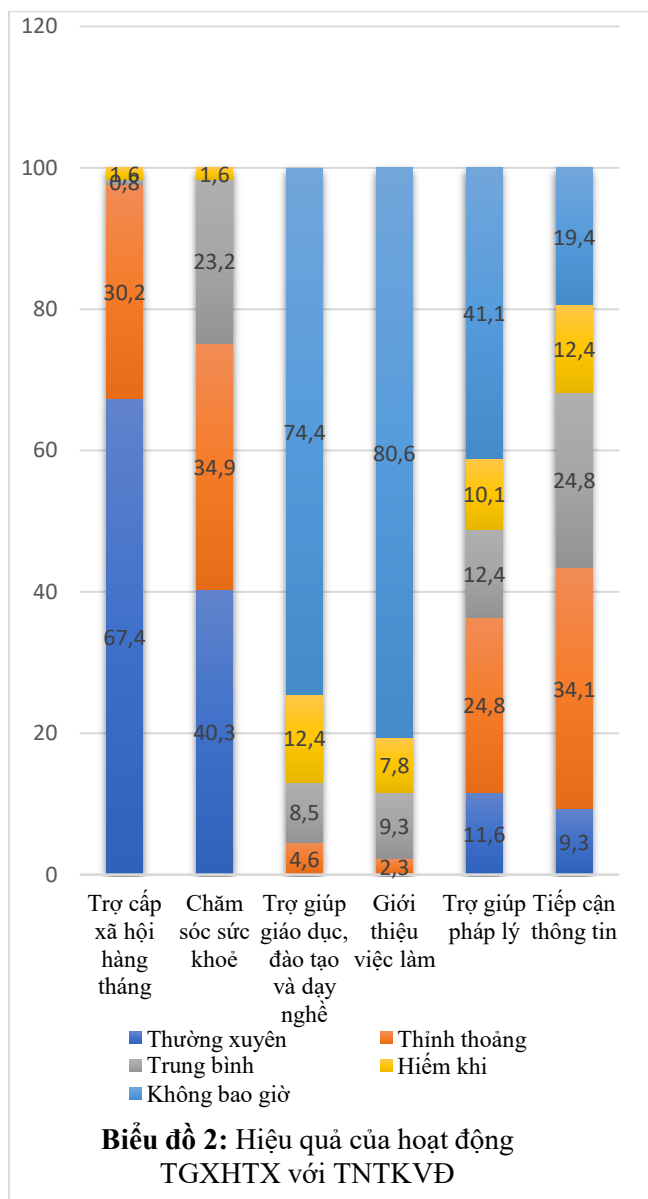
Khoản chi trả định kỳ bằng tiền mặt là chính sách then chốt trong mạng lưới an sinh xã hội, bảo đảm độ bao phủ rộng đối với các nhóm yếu thế, trong đó có thanh niên khuyết tật vận động (TNKTVĐ). Theo số liệu ở Bảng 3, toàn bộ TNKTVĐ trong mẫu khảo sát đều nhận được khoản này (100%). Về tần suất, tất cả đều cho biết được tiếp cận thường xuyên. Đánh giá hiệu quả cho thấy: 67,4% người được hỏi nhận định rất hiệu quả, 30,2% cho rằng hiệu quả, 0,8% đánh giá trung bình và 1,6% ở mức ít hiệu quả; không có phản hồi nào cho rằng không hiệu quả. Do đặc điểm là hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt, chính sách này phần nào giúp bảo đảm chi tiêu cơ bản cho sinh hoạt hằng ngày. Đây cũng là hình thức ít phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng, nên khả năng tiếp cận gần như tuyệt đối. Căn cứ theo Điều 6, khoản 1, điểm e Nghị định 20/2021/NĐ-CP và Nghị định 76/2024/NĐ-CP, TNKTVĐ đặc biệt nặng được hỗ trợ 1.000.000đ/tháng, còn nhóm nặng được 750.000đ/tháng. Do phần lớn TNKTVĐ chưa có việc làm ổn định, khoản trợ cấp này đóng vai trò là nguồn lực thiết yếu giúp họ duy trì mức sống cơ bản. Mặc dù số tiền hỗ trợ chưa cao, nhưng chính sách vẫn góp phần giảm nhẹ áp lực kinh tế và tạo thêm sự an tâm vào sự quan tâm của Nhà nước. Để chính sách phát huy tốt hơn, ngoài khoản trợ cấp định kỳ hằng tháng, cần chú trọng gắn kết với các chương trình hỗ trợ khác trong lĩnh vực y tế, giáo dục và phát triển sinh kế.



Trợ giúp chăm sóc sức khỏe

Theo kết quả Bảng 3, 100% TNKTVĐ được hưởng chế độ chăm sóc sức khỏe. Tuy nhiên, mức độ tiếp cận có sự khác biệt: 32,6% cho biết thường xuyên, 41,9% thỉnh thoảng, 19,4% trung bình và 6,1% hiếm khi. Với thể trạng yếu hơn so với thanh niên không khuyết tật, nhu cầu y tế của nhóm này cao, song việc tiếp cận còn chịu ảnh hưởng bởi điều kiện kinh tế, hạ tầng cơ bản và năng lực của hệ thống y tế địa phương. Mặc dù toàn bộ TNKTVĐ trong khảo sát đều có bảo hiểm y tế, việc sử dụng dịch vụ thực tế vẫn còn hạn chế. Đánh giá hiệu quả cho thấy 40,3% nhận định rất hiệu quả, 34,9% cho rằng hiệu quả, 23,2% ở mức trung bình và 1,6% ít hiệu quả. Hằng năm, cơ quan Lao động – Thương binh và Xã hội cùng đơn vị Y tế của thị xã tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho NKT, đồng thời nhân sự phụ trách tại địa phương có trách nhiệm lập và cập nhật hồ sơ theo dõi y tế của đối tượng. CB VH-XH và CTV CTXH cũng phối hợp với y tế cơ sở để theo dõi diễn biến sức khỏe chung của NKT và hỗ trợ kịp thời khi cần. Tại các trạm y

tế, ngoài công tác chuyên môn, cán bộ còn truyền đạt kiến thức nền cho NKT và người chăm sóc, tư vấn biện pháp phòng ngừa cũng như phát hiện sớm các vấn đề sức khỏe để đưa ra hướng xử lý thích hợp. Bên cạnh đó, NKT còn được hướng dẫn tập luyện chỉnh hình và phục hồi chức năng, khuyến khích tự rèn luyện, tự chăm sóc tại nhà cũng như trong cộng đồng. Các cơ sở khám chữa bệnh đều bố trí bảng hướng dẫn riêng cho NKT về quyền được ưu tiên khi dùng dịch vụ. Tuy vậy, khi cần thăm khám chuyên sâu ở bệnh viện tuyến trên, nhiều TNKTVĐ gặp khó khăn do khoảng cách xa, chi phí đi lại và cần có người chăm sóc đi kèm. Đặc biệt, những trường hợp ở xa trung tâm như An Nhơn Tây, An Nhơn Bắc ít có điều kiện tiếp cận dịch vụ y tế khi cần. Vì vậy, việc đầu tư cho y tế tuyến cơ sở, cải thiện chất lượng khám chữa bệnh và thúc đẩy các hoạt động phòng bệnh là hết sức cần thiết, nhằm bảo đảm quyền lợi về chăm sóc sức khỏe cho NKT nói chung và TNKTVĐ tại địa phương nói riêng.



Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Trong hệ thống an sinh xã hội, việc hỗ trợ học tập, đào tạo nghề và bồi dưỡng kỹ năng cho TNKTVD giữ vai trò then chốt nhằm mở rộng cơ hội phát triển lâu dài. Tuy nhiên, kết quả khảo sát ở Bảng 3 cho thấy tỷ lệ thụ hưởng hoạt động này còn khá khiêm tốn, chỉ đạt 25,6%. Khi phân tích về tần suất, không có trường hợp nào được hưởng thường xuyên; 9,3% được hỗ trợ thỉnh thoảng; 2,3% tiếp cận ở mức trung bình; 14% ít khi; và tới 74,4% chưa từng được tham gia. Tại địa bàn An Nhơn (cũ), chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật đã được các cơ sở giáo dục thực hiện theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ban

hành ngày 31/12/2013. Ở bậc phổ thông, nhà trường phối hợp với gia đình để duy trì việc học cho các em. Tuy vậy, nhiều học sinh vẫn khó theo học đầy đủ do hạn chế về sức khỏe, điều kiện đi lại và sự thiếu hụt phương tiện hỗ trợ chuyên biệt. Công tác giáo dục hòa nhập gặp trở ngại bởi giáo viên chỉ được tập huấn ngắn hạn, ít có chuyên đề chuyên sâu về phương pháp giảng dạy dành cho NKT; cơ sở vật chất cũng như tài liệu phục vụ dạy học còn thiếu, trong khi một số phụ huynh chưa thực sự chủ động phối hợp.

Về đào tạo nghề, An Nhơn (cũ) đã từng tổ chức một số lớp học nghề cho TNKTVD, chủ yếu là các nghề đơn giản như may mặc, thêu, đan lát hoặc photocopy. Thời gian học trung bình khoảng 3 tháng, học viên được hỗ trợ chi phí ăn theo ngày và một khoản đi lại nếu địa điểm đào tạo cách nhà từ 5 km trở lên. Mức hỗ trợ cho mỗi học viên khoảng 6 triệu đồng. Tuy nhiên, đánh giá hiệu quả cho thấy chỉ 4,6% TNKTVD cho rằng hoạt động này hiệu quả, 8,5% đánh giá trung bình, 11,6% cho rằng ít hiệu quả và 75,2% cho rằng không hiệu quả. Nguyên nhân của tình trạng này chủ yếu là do nguồn kinh phí đào tạo chưa có khoản riêng, thường lồng ghép trong các chương trình khác. Ngoài ra, việc thu hút TNKTVD tham gia còn gặp nhiều trở ngại về sức khỏe, khả năng đi lại cũng như sự hạn chế của chính sách hỗ trợ hiện hành. Để nâng cao chất lượng, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa chính quyền địa phương, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho TNKTVD tiếp cận cơ hội học tập và nghề nghiệp.

Một số hoạt động trợ giúp khác

Bên cạnh các hoạt động hỗ trợ chính, TNKTVD còn được thụ hưởng một số hình thức bổ sung như giới thiệu việc làm, tiếp cận dịch vụ pháp luật, thông tin và giao thông... Đây là những hỗ trợ góp phần cải thiện đời sống của họ tại địa phương.

Giới thiệu việc làm là hoạt động hỗ trợ đóng vai trò then chốt đối với đời sống NKT nói chung và TNKTVD nói riêng. Bảng 3 cho thấy, chỉ có 20,9% TNKTVD cho rằng họ được thụ hưởng hỗ trợ này. Việc làm là cơ hội để TNKTVD đảm bảo sinh kế bền vững, đặc biệt trong lứa tuổi thanh niên việc làm càng quan trọng để đảm bảo cuộc đời họ về sau không nghèo đói khi sức khỏe ngày một suy giảm, tuy nhiên TNKTVD tại thị xã An Nhơn (cũ) có mức độ tiếp cận hỗ trợ việc làm không cao. Trong đó, khảo sát về tần suất thụ hưởng mức độ thỉnh thoảng là 6,2%, 3,9% ở mức trung bình và

10,8% ở mức hiếm khi. Đặc biệt có tới 79,1% TNKTVĐ trong mẫu nghiên cứu cho rằng mình không bao giờ tiếp cận hoạt động hỗ trợ này. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc hạn chế tham gia giáo dục, đào tạo và dạy nghề khiến trình độ thấp, khó tìm việc. Đánh giá hiệu quả, có 80,6% cho rằng hoạt động này không hiệu quả, 7,8% đánh giá ít hiệu quả, 9,3% hiệu quả trung bình và chỉ 2,3% cho rằng thực sự hiệu quả. Trong số 129 TNKTVĐ được khảo sát, chỉ có 8 người (6,2%) có việc làm, chủ yếu nhờ sự giới thiệu của người thân. Doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, hộ kinh doanh vẫn còn e ngại khi tuyển dụng do so sánh khả năng lao động của NKT với người bình thường, lo ngại chi phí phát sinh từ việc điều chỉnh môi trường làm việc và chăm sóc sức khỏe. Các chính sách khuyến khích doanh nghiệp tuyển dụng NKT, như quy định tỷ lệ lao động, chưa đủ sức hấp dẫn. Vai trò của khu vực tư nhân trong việc tạo cơ hội việc làm còn mờ nhạt. Thực tế này cho thấy cần có giải pháp mạnh mẽ hơn để tháo gỡ rào cản, bởi việc làm là nền tảng bảo đảm sinh kế bền vững cho TNKTVĐ.

Trợ giúp về pháp lý là một nhu cầu thiết yếu, giúp TNKTVĐ thực hiện các quyền lợi trong đời sống. Bảng 3 cho thấy 60,5% TNKTVĐ từng nhận hỗ trợ ở lĩnh vực này. Về tần suất, có 28,7% ở mức thỉnh thoảng, 9,3% ở mức trung bình và 22,5% hiếm khi. Xét về hiệu quả, 11,6% đánh giá rất hiệu quả, 24,8% hiệu quả, 12,4% trung bình. Nội dung hỗ trợ chủ yếu liên quan đến xác minh tình trạng khuyết tật, quyền tiếp cận giáo dục, y tế, việc làm,... Tuy không thường xuyên, nhưng nếu thiếu sự gần gũi và hỗ trợ tích cực từ cán bộ VH-XH/CTV CTXH thì TNKTVĐ thì với tâm lý ngại nhờ vả, khi xảy ra các sự kiện cần trợ giúp TNKTVĐ sẽ chỉ tìm đến gia đình để nhờ cậy thay vì cán bộ trợ giúp. Tại An Nhơn, chính quyền địa phương chủ trọng việc tuyên truyền Luật Người khuyết tật, đồng thời phổ biến chính sách hỗ trợ pháp lý và mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng cho cán bộ để nâng cao hiệu quả phục vụ. Nhờ đó, nhiều TNKTVĐ tin tưởng hơn, song vẫn có 39,5% chưa bao giờ tiếp cận, 41,1% cho rằng chưa hiệu quả. Vì vậy, để mức độ tiếp cận tăng lên cần có sự truyền thông tích cực từ cán bộ hỗ trợ để TNKTVĐ biết rằng mình có quyền được trợ giúp ở lĩnh vực này.

Trong lĩnh vực hỗ trợ tiếp cận thông tin, số liệu từ Bảng 3 cho thấy có đến 90,7% TNKTVĐ tại thị xã An Nhơn (cũ) đã từng nhận được hỗ trợ này. Về tần suất, 41,9% cho biết thỉnh thoảng tiếp cận được, 31% ở mức trung bình và 17,8% ở mức hiếm

khi. Việc truyền tải các chính sách, chương trình mới thường được cán bộ VH-XH chuyển đến CTV CTXH để phổ biến lại cho TNKTVĐ. Tuy vậy, vẫn còn 9,3% chưa bao giờ tiếp nhận thông tin, phần lớn thuộc nhóm khuyết tật đặc biệt nặng. Mặc dù nhóm này ít tham gia học tập hay việc làm, nhưng việc được cung cấp thông tin vẫn có ý nghĩa quan trọng trong việc cải thiện chất lượng sống. Đánh giá hiệu quả cho thấy 9,3% nhận định rất hiệu quả, 34,1% cho rằng hiệu quả, 24,8% đánh giá ở mức trung bình, 12,4% cho rằng ít hiệu quả và 19,4% cho rằng không hiệu quả. Trong bối cảnh hiện nay, thông tin được coi là nguồn lực quan trọng giúp mở rộng cơ hội học tập, việc làm và nâng cao sự tự tin trong hòa nhập xã hội. Mặc dù pháp luật đã có quy định về quyền tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông đối với NKT, nhưng phần lớn vẫn dừng ở mức khuyến khích, dẫn đến việc triển khai chưa thực sự đồng bộ. Do đó, địa phương cần có những giải pháp cụ thể hơn nhằm bảo đảm mọi TNKTVĐ đều có thể tiếp cận thông tin tương tự như các thanh niên không khuyết tật khác.

Về hỗ trợ tiếp cận giao thông, công trình,... Bảng 3 cho thấy 59% TNKTVĐ từng nhận được sự hỗ trợ liên quan đến giao thông và công trình công cộng. Xét về tần suất, 25,6% cho rằng họ được hỗ trợ ở mức thỉnh thoảng, 9,3% ở mức trung bình và 24% chỉ ở mức hiếm hoi. Nhìn chung, các hỗ trợ này chủ yếu đáp ứng khi phát sinh nhu cầu và phụ thuộc vào tình trạng khuyết tật của từng cá nhân trong từng giai đoạn. Do có lợi thế về vị trí trung tâm, hạ tầng đô thị của An Nhơn nhìn chung thuận tiện hơn cho việc tiếp cận của người khuyết tật. Đơn cử, một số tuyến xe buýt do Xí nghiệp xe buýt Quy Nhơn quản lý đã bố trí khoảng 5% số xe đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật dành cho NKT, đồng thời áp dụng chính sách giảm hoặc miễn phí vé cho đối tượng này nhưng hiệu quả vẫn còn thấp, chỉ 4,7% người tham gia khảo sát đánh giá rất hiệu quả, 8,5% cho rằng hiệu quả, 16,3% ở mức trung bình; trong khi tới 29,4% nhận định ít hiệu quả và 41,1% đánh giá không hiệu quả. Thực tế, nhiều công trình công cộng đã được bổ sung hạng mục như đường dốc, nhà vệ sinh phù hợp, vỉa hè lát gạch dẫn đường... theo quy chuẩn kỹ thuật QCVN10:2014/BXD. Tuy nhiên, vẫn còn những điểm hạn chế như một số bến xe chưa có khu vực chờ riêng cho NKT, xe buýt chưa phủ kín các trục đường chính và chính sách giảm giá chưa đồng đều, chưa phù hợp với khả năng chi trả của NKT. Điều đó cho thấy, mặc dù đã có bước tiến nhất định, nhưng vẫn cần sự phối hợp

chặt chẽ hơn giữa các cơ quan quản lý, đơn vị thi công và ngành vận tải để đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng về giao thông và công trình cho NKT.

3.2. Một số khuyến nghị nhằm tăng cường hiệu quả TGXHTX với TNKTVĐ tại thị xã An Nhơn (cũ), tỉnh Gia Lai

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách pháp luật

Cần tiếp tục rà soát, bổ sung và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến TGXHTX đối với NKT. Đảm bảo việc thực thi các quyền cho NKT, có cơ chế giám sát, tăng cường kiểm tra, thanh tra, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các vi phạm trong thực hiện TGXHTX ở cấp địa phương. Tiến tới việc xây dựng các chính sách cho từng nhóm NKT đặc thù trong đó có TNKTVĐ nhằm đảm bảo sự phù hợp, đáp ứng đúng nhu cầu, nguyện vọng của TNKTVĐ và gia đình.

Các bộ và các cơ quan ban ngành liên quan cần điều chỉnh một số chính sách hiện hành về y tế, giao thông, thông tin,... để nâng cao quyền tiếp cận của TNKTVĐ trong các lĩnh vực này.

Đối với vấn đề đào tạo, việc làm cần linh động nghiên cứu, tăng cường các phương thức hỗ trợ phù hợp hơn để TNKTVĐ tận dụng nguồn lực xã hội tại địa phương, từ đó tăng cơ hội có việc làm, ổn định sinh kế.

Đối với vấn đề trợ giúp pháp lý, cần tăng cường truyền thông trong cộng đồng để TNKTVĐ và gia đình họ hiểu và tìm đến cơ quan có thẩm quyền khi có nhu cầu trợ giúp.

Đẩy mạnh công tác truyền thông về chính sách ở cả nội dung và phương thức, sử dụng nhiều kênh truyền thông để tiếp cận như mạng xã hội, cổng thông tin điện tử, tờ rơi, hội thảo trong cộng đồng. Một khi hệ thống chính sách minh bạch, dễ hiểu và dễ áp dụng, TNKTVĐ sẽ chủ động hơn trong việc tiếp cận quyền lợi chính đáng của mình.

Nhà nước cần tiếp tục có những điều chỉnh trong cơ chế hỗ trợ đối với CB VH-XH, đặc biệt là việc duy trì đội ngũ CTV CTXH sau sát nhập tỉnh; tăng cường công tác truyền thông về nghề CTXH trên các phương tiện thông tin đại chúng, để người dân có nhận thức đúng về nghề CTXH; tăng ngân sách cho hoạt động tập huấn, nâng cao năng lực đội ngũ thực hiện TGXHTX địa phương để cải thiện hiệu quả hỗ trợ cho TNKTVĐ.

Thứ hai, tăng cường sự chủ động từ chính quyền địa phương

Kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về NKT trong các sở ban ngành, các doanh nghiệp có liên quan đến vấn đề tuyển dụng NKT vào làm tại địa phương.

Chính quyền cần đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên dụng, ứng dụng công nghệ thông tin để giảm thủ tục rườm rà, giúp quy trình trợ giúp trở nên nhanh chóng và thuận tiện hơn với NKT nói chung và TNKTVĐ.

Tìm kiếm các mô hình sinh kế, mô hình CLB sinh hoạt cho TNKTVĐ được giao lưu, học hỏi. Chủ động kêu gọi sự tham gia đóng góp, hỗ trợ nguồn lực vật chất, trang thiết bị y tế, nguồn vốn,... từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài địa phương để TNKTVĐ tăng cơ hội sống độc lập.

Tạo điều kiện cho CB VH-XH/CTV CTXH tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng tham vấn, kỹ năng quản lý ca,... Khuyến khích giao lưu học hỏi, giao lưu trong và ngoài địa phương để cải thiện công tác TGXHTX với TNKTVĐ.

Giám sát chặt chẽ, kiểm tra hoạt động hỗ trợ, kịp thời tuyên dương, khen thưởng đối với cán bộ hỗ trợ có đóng góp tích cực cho các hoạt động vì NKT. Tăng cường chỉ đạo truyền thông nâng cao nhận thức cho người dân nói chung và TNKTVĐ nói riêng về vai trò hỗ trợ của CTXH trong cộng đồng.

Thứ ba, nâng cao nhận thức của cộng đồng về TNKTVĐ

Cần tập trung phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về công tác NKT, đồng thời nhấn mạnh quyền, nghĩa vụ và năng lực đóng góp của TNKTVĐ như những người không khuyết tật khác. Đa dạng hoá các hình thức truyền thông như panô, đài phát thanh, truyền hình, mạng xã hội... Từ đó, tạo sự chuyển biến trong nhận thức và trách nhiệm của các tầng lớp nhân dân, khuyến khích cộng đồng tham gia, chia sẻ và đồng hành với công tác NKT nói chung và hỗ trợ TNKTVĐ nói riêng.

Thứ tư, tăng cường năng lực đội ngũ thực hiện TGXHTX

CBVH-XH/CTV CTXH cần tuân thủ các nguyên tắc, quy điều đạo đức nghề nghiệp. Cần

có thái độ đúng mực, thân thiện, thấu cảm để TNKTVĐ giảm tâm lý tự ti, và có thể nói lên nguyện vọng của mình.

CBVH-XH/CTV CTXH chủ động giao lưu, học hỏi, rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập. Tập dụng đối đa nội lực và ngoại lực của bản thân, cộng đồng trong quá trình trợ giúp TNKTVĐ. Phối hợp chặt chẽ với tổ trưởng khu vực để kịp thời nắm bắt vấn đề của TNKTVĐ và có phương án hỗ trợ hợp lý.

CBVH-XH/CTV CTXH hiểu biết sâu sắc pháp luật đối với NKT và biết linh hoạt vận dụng có hiệu quả. Chủ động tìm kiếm, các hoạt động trợ giúp từ nhiều nguồn trong cộng đồng cho TNKTVĐ.

Cán bộ hỗ trợ dựa vào các nguồn lực địa phương và TNKTVĐ xây dựng các chương trình tập huấn kỹ năng sống độc lập cho TNKTVĐ.

Thứ năm, nâng cao nhận thức của gia đình trong chăm sóc TNKTVĐ

Gia đình cần tăng cường sự phối hợp với cán bộ thực hiện TGXHTX cũng như các tổ chức liên quan để hỗ trợ TNKTVĐ một cách hiệu quả.

Gia đình phải chủ động tìm hiểu thông tin về các chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước liên quan đến TNKTVĐ, đồng thời tìm hiểu kiến thức về tâm lý, đặc điểm thể chất, nhu cầu và khó khăn đặc thù của con em mình.

Thứ sáu, tăng cường năng lực bản thân TNKTVĐ

TNKTVĐ cần chủ động vươn lên. Tích cực tìm hiểu chính sách, tìm kiếm thông tin qua nhiều kênh, khi có cơ hội cần mạnh dạn tham gia các chương trình đào tạo nghề và thử sức với các cơ hội việc làm.

Rèn luyện sự tự tin, đề xuất địa phương hỗ trợ thành lập nhóm đồng đẳng và tham gia vào các nhóm này để được giao lưu, học hỏi lẫn nhau, động viên cùng nhau vươn lên trong cuộc sống, tạo tiếng nói đồng thuận, từ đó có thể đề xuất chính sách phù hợp với NKT theo bối cảnh thực tế.

4. KẾT LUẬN

Tại thị xã An Nhơn (cũ), công tác TGXHTX đối với TNKTVĐ đã bước đầu công tác TGXH đối với NKTVD đã được quan tâm triển khai và đạt một số kết quả tích cực. Tuy nhiên, những kết quả này vẫn chưa thật sự toàn diện và đồng đều, một số hoạt

động còn hạn chế, chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khách quan lẫn chủ quan. Điều này đặt ra yêu cầu cần triển khai các giải pháp một cách đồng bộ và thống nhất. Hiệu quả lâu dài của công tác TGXHTX chỉ được bảo đảm khi Nhà nước, cộng đồng, gia đình cùng chính thanh niên có sự phối hợp đồng bộ. Khi đó, TNKTVĐ sẽ vừa được hỗ trợ đúng lúc, vừa có cơ hội rèn luyện tính tự lập, tham gia hòa nhập cộng đồng và khẳng định giá trị bản thân.

Lời cảm ơn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. N. V. Hòi. *Chính sách trợ giúp xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, **2017**.
2. UNDP. *Tổng quan và đề xuất đổi mới hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam*, Hà Nội, **2016**.
3. S. Lindsay, J. Phonepraseuth, S. Leo. Poverty alleviation policies, programs and practices for people with disabilities: A scoping. *Plos one*, **2025**, 20(5), e0323540.
4. H. Kuper, A. Monteath-van Dok, K. Wing, L. Danquah, J. Evans, M. Zuurmond, J. Gallinetti. The impact of disability on the lives of children: Cross-sectional data including 8,900 children with disabilities and 898,834 children without disabilities across 30 countries. *Plos one*, **2014**, 9(9), e107300.
5. L. M. Banks, M. Walsham, S. Neupane, Y. Pradhananga, M. Maharjan, K. Blanchet, H. Kuper. *Access to Social Protection Among People with Disabilities: Mixed Methods Research from Tanahun*, The European Journal of Development Research, **2019**, 31(4), 929–956.
6. L. T. Đạo, Đ. K. Thắng. Nghiên cứu công tác đánh giá mức độ giao thông tiếp cận đối với người khuyết tật tại Việt Nam, *Khoa học Công nghệ*, **2022**.
7. L. M. Banks, M. Walsham, V. M. Hoang, D. K. Vu, Q. M. Vu, T. N. Chan, B. P. Bui, H. S. Dang, B. N. Nguyen, T. T. D. Doan, K. Blanchet, H. Kuper. *Disability-inclusive social protection in Vietnam: A national overview with a case study from Cam Le district*. London, UK: International Centre

for Evidence in Disability Research Report, 2018.

8. B. C. T. Vân. *Chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên cộng đồng trong đời sống người khuyết tật*, luận văn ngành Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, **2014**.
9. Cục Bảo trợ xã hội. *Báo cáo Kết quả công tác bảo trợ xã hội năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023*, Hà Nội, **2023**.
10. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội. *Báo cáo Kết quả công tác trợ giúp người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2024*, Bình Định, **2024**.